

Số: /TB-BQL

Ia H'Drai, ngày tháng năm 2024

## THÔNG BÁO

### Về việc lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản

**(Quyền sử dụng đất các thửa đất tại các lô đất D1, D2, D3, D5, D6, D7, D8, D9, D10 Điểm dân cư số 41 Trung tâm hành chính xã Ia Toi (thuộc dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên Quốc lộ 14C (đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14C - Sê San 3)))**

Căn cứ Luật đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04 tháng 4 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tư pháp về việc quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 48/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ tài chính trong hoạt động đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 108/2020/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản;

Căn cứ Quyết định số 18/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành quy định về tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất; đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu nhà nước để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Quyết định số 41/2023/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum quyết định sửa đổi, bổ sung một số điều quy định về tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất; đấu giá quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu nhà nước để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Quyết định số 185/QĐ-UBND ngày 08 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai phê duyệt Phương án đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất D1, D2, D3, D5, D6, D7, D8, D9, D10 Điểm dân cư số 41 Trung tâm hành chính xã Ia Toi (thuộc dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên Quốc lộ 14C

(đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14C - Sê San 3));

Căn cứ Quyết định số 251/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai phê duyệt đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất các thửa đất của các lô đất D1, D2, D3, D5, D6, D7, D8, D9, D10 Điểm dân cư số 41 Trung tâm hành chính xã Ia Toi (thuộc dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên Quốc lộ 14C (đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14C - Sê San 3));

Căn cứ Quyết định số 342/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất có thu tiền sử dụng đất tại các lô đất D1, D2, D3, D5, D6, D7, D8, D9, D10 Điểm dân cư số 41 Trung tâm hành chính xã Ia Toi (thuộc dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên Quốc lộ 14C (đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14C - Sê San 3)).

Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai thông báo công khai việc lựa chọn Tổ chức đấu giá tài sản để tổ chức đấu giá Quyền sử dụng đất các thửa đất tại các lô đất D1, D2, D3, D5, D6, D7, D8, D9, D10 Điểm dân cư số 41 Trung tâm hành chính xã Ia Toi (thuộc dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên Quốc lộ 14C (đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14C - Sê San 3)) với các nội dung như sau:

**1. Tên, địa chỉ người có tài sản đấu giá:**

Tên đơn vị: Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai.

Địa chỉ: Thôn 1, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

**2. Tên tài sản, số lượng, chất lượng của tài sản đấu giá:**

- Tên tài sản: Quyền sử dụng đất các thửa đất tại các lô đất D1, D2, D3, D5, D6, D7, D8, D9, D10 Điểm dân cư số 41 Trung tâm hành chính xã Ia Toi (thuộc dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên Quốc lộ 14C (đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14C - Sê San 3)).

- Danh mục loại đất: Đất ở tại nông thôn (ONT).

- Thời hạn sử dụng đất: Lâu dài.

- Vị trí: Xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

- Diện tích, số lượng thửa đất: Gồm 119 thửa, tổng diện tích 53.101,4m<sup>2</sup>.

- Tài sản gắn liền với đất: Không.

- Hạ tầng kỹ thuật: Đã được đầu tư san lấp mặt bằng, phân lô cắm mốc, xây dựng hệ thống thoát nước, xây dựng hệ thống lưới điện, hoàn thiện các tuyến đường giao thông nội bộ cấp IV (*mặt đường bê tông xi măng rộng 5m*), đảm bảo kết nối hạ tầng với các khu vực lân cận trên địa bàn huyện.

### 3. Hình thức và phương thức đấu giá.

- Hình thức đấu giá: Đấu giá bằng hình thức bỏ phiếu gián tiếp.
- Phương thức đấu giá: Theo phương thức trả giá lên

### 4. Giá khởi điểm của tài sản đấu giá: **33.457.412.000 đồng/119 thửa đất.**

*((Bằng chữ: Ba mươi ba tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm mười hai nghìn đồng)).*

*(Có Phụ lục: Diện tích, giá Khởi điểm chi tiết kèm theo)*

### 5. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản:

Tổ chức đấu giá tài sản có các tiêu chí đảm bảo theo quy định tại Khoản 4 Điều 56 Luật đấu giá tài sản số 01/2016/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2016 và Thông tư số 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 2 năm 2022 của Bộ Tư pháp về Hướng dẫn lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản, cụ thể như sau:

- Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá.
- Nhóm tiêu chí về phương án đấu giá khả thi, hiệu quả.
- Nhóm tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản.
- Nhóm tiêu chí về thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp.
- Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.
- Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố.

*(Có Phụ lục II: Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm, tổ chức đấu giá tài sản theo Thông tư 02/2022/TT-BTP ngày 08 tháng 2 năm 2022 của Bộ Tư pháp kèm theo).*

*\* Tổ chức đấu giá được lựa chọn là tổ chức có tổng số điểm cao nhất của tất cả các tiêu chí cộng lại. Trường hợp có từ hai (02) tổ chức đấu giá tài sản trở lên có tổng số điểm cao nhất bằng nhau thì lựa chọn một trong các tổ chức đấu giá tài sản đó dựa trên số điểm tại các nhóm tiêu chí theo thứ tự ưu tiên như sau: (1) Nhóm tiêu chí về năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản; (2) Nhóm tiêu chí về cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá; (3) Nhóm tiêu chí về phương án đấu giá khả thi, hiệu quả; (4) Nhóm tiêu chí về thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp; (5) Nhóm tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định.*

## 6. Thành phần hồ sơ nộp đăng ký tham gia.

- Văn bản đăng ký tham gia tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất kèm phương án đấu giá (bản chính); đề xuất rõ mức thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá.
- Hồ sơ năng lực, pháp lý của tổ chức đấu giá tài sản.
- Các giấy tờ, tài liệu chứng minh có dấu xác nhận của Tổ chức đấu giá tài sản về các tiêu chí đánh giá.
- Bản tự chấm điểm của đơn vị tham gia nộp hồ sơ tổ chức đấu giá theo Bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm tổ chức đấu giá tại Phụ lục II.
- Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ bản giấy (được in bìa đóng thành quyển theo thứ tự của Bảng tiêu chí đánh giá tại Phụ lục II, đóng dấu xác nhận, giáp lai của Tổ chức đấu giá, được bỏ trong phong bì dán kín và đóng dấu niêm phong của Tổ chức đấu giá tài sản; hồ sơ đã nộp để đăng ký tham gia không được hoàn trả lại).

\* Tổ chức đấu giá tài sản tham gia nộp hồ sơ phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, trung thực của các thông tin trong hồ sơ tham gia tổ chức đấu giá.

## 7. Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký tổ chức đấu giá:

- Thời hạn nhận hồ sơ: Từ 8 giờ ngày 04 tháng 01 năm 2024 đến 17 giờ 00 phút ngày 08 tháng 01 năm 2024 (*trong giờ hành chính các ngày làm việc*).
- Hình thức tiếp nhận hồ sơ: Hồ sơ nộp trực tiếp hoặc gửi bằng đường Bưu điện (*Trường hợp nộp hồ sơ bằng đường Bưu điện phải đảm bảo hồ sơ phải được gửi đến Ban quản lý Đầu tư và xây dựng huyện Ia H'Drai trong thời hạn nhận hồ sơ*).
- Địa điểm nộp hồ sơ: Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai; Địa chỉ: Thôn 1, xã Ia Toi, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.
- Điện thoại: 02603.530.686

Ban quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai thông báo để các tổ chức đấu giá tài sản biết, đăng ký tham gia theo quy định./.

### **Nơi nhận:**

- UBND huyện (thay b/c);
- Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản (*đăng tin*);
- Trang thông tin điện tử UBND huyện (*đăng tin*);
- Trung tâm Văn hóa - Thể thao - Du lịch và Truyền thông huyện Ia H'Drai (*đăng tin*);
- Lưu: BQL.

**GIÁM ĐỐC**

**Đặng Chí Bảo**

**PHỤ LỤC I: CHI TIẾT GIÁ KHỞI ĐIỂM ĐẦU GIÁ QSDĐ VÀ GIAO ĐẤT CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT**

Tại các lô đất D1, D2, D3, D5, D6, D7, D8, D9, D10 Điểm dân cư số 41 Trung tâm hành chính xã Ia Toi (thuộc dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng, bố trí dân cư dọc hai bên Quốc lộ 14C (đoạn từ Trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai đến ngã ba Quốc lộ 14C - Sê San 3))

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQL, ngày ...../...../2024 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai)

STT	Mảnh trích đo địa chính số	Thửa đất theo Mảnh trích đo địa chính	Thửa đất theo Sơ đồ Quy hoạch	Tên đường	Diện tích (m <sup>2</sup> )	Giá đất cụ thể	
						Đơn giá (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng/thửa)
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)x(4)
<b>I</b>		<b>Lô đất D1</b>	<b>Lô đất D1</b>		<b>2.321.10</b>		<b>1.537.750.000</b>
1	122	Thửa số 24	Thửa số 1	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.10	650.000	282.815.000
2	122	Thửa số 25	Thửa số 2	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.10	650.000	282.815.000
3	122	Thửa số 26	Thửa số 3	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.10	650.000	282.815.000
4	122	Thửa số 27	Thửa số 4	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.10	650.000	282.815.000
5	122	Thửa số 28	Thửa số 5 (lô góc)	Đường đất 6.5m (đường gom)	580.70	700.000	406.490.000
<b>II</b>		<b>Lô đất D2</b>	<b>Lô đất D2</b>		<b>2.197.00</b>		<b>1.196.485.000</b>
6	119	Thửa số 1	Thửa số 1	Đường đất 8m	577.30	530.000	305.969.000
7	119	Thửa số 5	Thửa số 2	Đường đất 8m	491.00	530.000	260.230.000
8	119	Thửa số 4	Thửa số 3	Đường đất 8m	487.20	530.000	258.216.000
9	119	Thửa số 3	Thửa số 4 (lô góc)	Đường đất 8m	641.50	580.000	372.070.000
<b>III</b>		<b>Lô đất D3</b>	<b>Lô đất D3</b>		<b>2.093.90</b>		<b>1.256.340.000</b>
10	119	Thửa số 12	Thửa số 17	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	420.60	600.000	252.360.000
11	119	Thửa số 11	Thửa số 18	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	420.00	600.000	252.000.000
12	119	Thửa số 10	Thửa số 21	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	418.30	600.000	250.980.000
13	119	Thửa số 8	Thửa số 22	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	417.80	600.000	250.680.000
14	119	Thửa số 9	Thửa số 23	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	417.20	600.000	250.320.000
<b>IV</b>		<b>Lô đất D5</b>	<b>Lô đất D5</b>		<b>3.199.80</b>		<b>1.919.880.000</b>

15	120	Thửa số 10	Thửa số 11	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	414.00	600.000	248.400.000
16	120	Thửa số 9	Thửa số 13	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	396.60	600.000	237.960.000
17	120	Thửa số 8	Thửa số 14	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	403.50	600.000	242.100.000
18	120	Thửa số 7	Thửa số 15	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	401.40	600.000	240.840.000
19	120	Thửa số 6	Thửa số 16	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	399.30	600.000	239.580.000
20	120	Thửa số 5	Thửa số 17	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	397.10	600.000	238.260.000
21	120	Thửa số 4	Thửa số 18	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	395.00	600.000	237.000.000
22	120	Thửa số 2	Thửa số 19	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	392.90	600.000	235.740.000
<b>V</b>		<b>Lô đất D6</b>	<b>Lô đất D6</b>		<b>3.049.00</b>		<b>1.981.850.000</b>
23	122	Thửa số 2	Thửa số 21	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.50	650.000	283.075.000
24	122	Thửa số 8	Thửa số 22	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.70	650.000	283.205.000
25	122	Thửa số 7	Thửa số 23	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.60	650.000	283.140.000
26	122	Thửa số 9	Thửa số 24	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.60	650.000	283.140.000
27	122	Thửa số 10	Thửa số 25	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.60	650.000	283.140.000
28	122	Thửa số 16	Thửa số 26	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.50	650.000	283.075.000
29	122	Thửa số 15	Thửa số 27	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.50	650.000	283.075.000
<b>VI</b>		<b>Lô đất D7</b>	<b>Lô đất D7</b>		<b>15.641.70</b>		<b>10.167.105.000</b>
30	120	Thửa số 11	Thửa số 2	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.10	650.000	282.815.000
31	120	Thửa số 12	Thửa số 3	Đường đất 6.5m (đường gom)	435.00	650.000	282.750.000
32	120	Thửa số 13	Thửa số 6	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.90	650.000	282.685.000
33	120	Thửa số 14	Thửa số 7	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.70	650.000	282.555.000
34	120	Thửa số 15	Thửa số 10	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.80	650.000	282.620.000
35	120	Thửa số 17	Thửa số 11	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.80	650.000	282.620.000
36	120	Thửa số 16	Thửa số 12	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.70	650.000	282.555.000
37	120	Thửa số 18	Thửa số 13	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.70	650.000	282.555.000
38	120	Thửa số 19	Thửa số 14	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.70	650.000	282.555.000
39	120	Thửa số 21	Thửa số 15	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.70	650.000	282.555.000
40	120	Thửa số 20	Thửa số 16	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.70	650.000	282.555.000

41	120	Thửa số 22	Thửa số 17	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.60	650.000	282.490.000
42	120	Thửa số 23	Thửa số 18	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.60	650.000	282.490.000
43	120	Thửa số 25	Thửa số 19	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.60	650.000	282.490.000
44	120	Thửa số 24	Thửa số 20	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.60	650.000	282.490.000
45	122	Thửa số 1	Thửa số 21	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.60	650.000	282.490.000
46	122	Thửa số 3	Thửa số 22	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.50	650.000	282.425.000
47	122	Thửa số 4	Thửa số 23	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.50	650.000	282.425.000
48	122	Thửa số 6	Thửa số 24	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.50	650.000	282.425.000
49	122	Thửa số 5	Thửa số 25	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.40	650.000	282.360.000
50	122	Thửa số 11	Thửa số 26	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.40	650.000	282.360.000
51	122	Thửa số 12	Thửa số 27	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.40	650.000	282.360.000
52	122	Thửa số 14	Thửa số 28	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.40	650.000	282.360.000
53	122	Thửa số 13	Thửa số 29	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.30	650.000	282.295.000
54	122	Thửa số 17	Thửa số 30	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.40	650.000	282.360.000
55	122	Thửa số 18	Thửa số 31	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.30	650.000	282.295.000
56	122	Thửa số 20	Thửa số 32	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.30	650.000	282.295.000
57	122	Thửa số 19	Thửa số 33	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.30	650.000	282.295.000
58	122	Thửa số 21	Thửa số 34	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.30	650.000	282.295.000
59	122	Thửa số 22	Thửa số 35	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.20	650.000	282.230.000
60	121	Thửa số 1	Thửa số 36	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.20	650.000	282.230.000
61	121	Thửa số 2	Thửa số 37	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.20	650.000	282.230.000
62	121	Thửa số 3	Thửa số 38	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.20	650.000	282.230.000
63	121	Thửa số 5	Thửa số 39	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.10	650.000	282.165.000
64	121	Thửa số 4	Thửa số 40	Đường đất 6.5m (đường gom)	434.10	650.000	282.165.000
65	121	Thửa số 6	Thửa số 41	Đường đất 6.5m (đường gom)	433.90	650.000	282.035.000
<b>VII</b>		<b>Lô đất D8</b>	<b>Lô đất D8</b>		<b>11.013.40</b>		<b>6.971.267.000</b>
66	121	Thửa số 9	Thửa số 1 (lô góc)	Đường đất 6.5m (đường gom)	586.00	700.000	410.200.000
67	121	Thửa số 10	Thửa số 2	Đường đất 6.5m (đường gom)	445.30	650.000	289.445.000

68	121	Thửa số 11	Thửa số 3	Đường đất 6.5m (đường gom)	444.60	650.000	288.990.000
69	121	Thửa số 17	Thửa số 4	Đường đất 6.5m (đường gom)	444.00	650.000	288.600.000
70	121	Thửa số 16	Thửa số 5	Đường đất 6.5m (đường gom)	443.40	650.000	288.210.000
71	121	Thửa số 18	Thửa số 6	Đường đất 6.5m (đường gom)	443.40	650.000	288.210.000
72	121	Thửa số 19	Thửa số 7	Đường đất 6.5m (đường gom)	444.00	650.000	288.600.000
73	121	Thửa số 24	Thửa số 8	Đường đất 6.5m (đường gom)	444.50	650.000	288.925.000
74	121	Thửa số 25	Thửa số 9	Đường đất 6.5m (đường gom)	445.00	650.000	289.250.000
75	121	Thửa số 26	Thửa số 10	Đường đất 6.5m (đường gom)	445.60	650.000	289.640.000
76	121	Thửa số 31	Thửa số 11	Đường đất 6.5m (đường gom)	446.10	650.000	289.965.000
77	121	Thửa số 30	Thửa số 12 (lô góc)	Đường đất 6.5m (đường gom)	586.20	700.000	410.340.000
78	121	Thửa số 8	Thửa số 13 (lô góc)	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	592.80	640.000	379.392.000
79	121	Thửa số 12	Thửa số 14	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	462.60	600.000	277.560.000
80	121	Thửa số 13	Thửa số 15	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	462.70	600.000	277.620.000
81	121	Thửa số 15	Thửa số 16	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	463.00	600.000	277.800.000
82	121	Thửa số 14	Thửa số 17	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	463.20	600.000	277.920.000
83	121	Thửa số 20	Thửa số 18	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	463.40	600.000	278.040.000
84	121	Thửa số 23	Thửa số 19	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	463.70	600.000	278.220.000
85	121	Thửa số 22	Thửa số 20	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	463.90	600.000	278.340.000
86	121	Thửa số 27	Thửa số 21	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	463.20	600.000	277.920.000
87	121	Thửa số 28	Thửa số 22	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	443.10	600.000	265.860.000
88	121	Thửa số 29	Thửa số 23	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	653.70	600.000	392.220.000
<b>VIII</b>		<b>Lô đất D9</b>	<b>Lô đất D9</b>		<b>10.238.80</b>		<b>6.476.031.000</b>
89	122	Thửa số 29	Thửa số 1(lô góc)	Đường đất 6.5m (đường gom)	478.70	700.000	335.090.000
90	122	Thửa số 33	Thửa số 2	Đường đất 6.5m (đường gom)	421.20	650.000	273.780.000
91	122	Thửa số 34	Thửa số 3	Đường đất 6.5m (đường gom)	422.10	650.000	274.365.000
92	122	Thửa số 35	Thửa số 4	Đường đất 6.5m (đường gom)	422.90	650.000	274.885.000
93	122	Thửa số 40	Thửa số 5	Đường đất 6.5m (đường gom)	423.80	650.000	275.470.000
94	122	Thửa số 41	Thửa số 6	Đường đất 6.5m (đường gom)	424.00	650.000	275.600.000



95	122	Thửa số 43	Thửa số 7	Đường đất 6.5m (đường gom)	423.60	650.000	275.340.000
96	122	Thửa số 42	Thửa số 8	Đường đất 6.5m (đường gom)	423.30	650.000	275.145.000
97	122	Thửa số 48	Thửa số 9	Đường đất 6.5m (đường gom)	423.00	650.000	274.950.000
98	122	Thửa số 49	Thửa số 10	Đường đất 6.5m (đường gom)	422.70	650.000	274.755.000
99	122	Thửa số 50	Thửa số 11	Đường đất 6.5m (đường gom)	422.30	650.000	274.495.000
100	122	Thửa số 55	Thửa số 12 (lô góc)	Đường đất 6.5m (đường gom)	545.20	700.000	381.640.000
101	122	Thửa số 54	Thửa số 13	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	403.70	600.000	242.220.000
102	122	Thửa số 51	Thửa số 14	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	398.60	600.000	239.160.000
103	122	Thửa số 52	Thửa số 15	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	406.40	600.000	243.840.000
104	122	Thửa số 47	Thửa số 16	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	407.90	600.000	244.740.000
105	122	Thửa số 46	Thửa số 17	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	409.30	600.000	245.580.000
106	122	Thửa số 44	Thửa số 18	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	410.80	600.000	246.480.000
107	122	Thửa số 45	Thửa số 19	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	412.30	600.000	247.380.000
108	122	Thửa số 39	Thửa số 20	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	413.80	600.000	248.280.000
109	122	Thửa số 36	Thửa số 21	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	415.30	600.000	249.180.000
110	122	Thửa số 37	Thửa số 22	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	416.80	600.000	250.080.000
111	122	Thửa số 32	Thửa số 23	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	418.20	600.000	250.920.000
112	122	Thửa số 31	Thửa số 24 (lô góc)	Đường bê tông QH 8m (Mặt đường 5m)	472.90	640.000	302.656.000
<b>XIX</b>		<b>Lô đất D10</b>	<b>Lô đất D10</b>		<b>3.346.70</b>		<b>1.950.704.000</b>
113	121	Thửa số 32	Thửa số 1	Đường đất 8m	626.10	530.000	331.833.000
114	121	Thửa số 33	Thửa số 2	Đường đất 8m	480.00	530.000	254.400.000
115	121	Thửa số 34	Thửa số 3	Đường đất 8m	480.10	530.000	254.453.000
116	121	Thửa số 35	Thửa số 4	Đường đất 8m	480.10	530.000	254.453.000
117	121	Thửa số 37	Thửa số 5 (lô góc)	Đường đất 6.5m (đường gom)	466.10	700.000	326.270.000
118	121	Thửa số 36	Thửa số 6	Đường đất 6.5m (đường gom)	388.00	650.000	252.200.000
119	121	Thửa số 38	Thửa số 7	Đường đất 6.5m (đường gom)	426.30	650.000	277.095.000
<b>Tổng</b>			<b>Số thửa: 119</b>		<b>53.101.40</b>		<b>33.457.412.000</b>

## PHỤ LỤC II

## TIÊU CHÍ LỰA CHỌN TỔ CHỨC ĐẤU GIÁ TÀI SẢN

(Kèm theo Thông báo số: /TB-BQL, ngày ...../...../2024 của Ban Quản lý Đầu tư và Xây dựng huyện Ia H'Drai)

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA	
<b>I</b>	<b>Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá đối với loại tài sản đấu giá</b>	<b>23,0</b>	
<b>1</b>	<b>Cơ sở vật chất bảo đảm cho việc đấu giá</b>	<b>11,0</b>	
1.1	Có trụ sở ổn định, địa chỉ rõ ràng kèm theo thông tin liên hệ (số điện thoại, fax, địa chỉ thư điện tử...)	6,0	
1.2	Địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá được bố trí ở vị trí công khai, thuận tiện	5,0	
<b>2</b>	<b>Trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc đấu giá</b>	<b>8,0</b>	
2.1	Có máy in, máy vi tính, máy chiếu, thùng đựng phiếu trả giá bảo đảm an toàn, bảo mật và các phương tiện khác bảo đảm cho việc đấu giá	4,0	
2.2	Có hệ thống camera giám sát hoặc thiết bị ghi hình tại nơi bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá; nơi tổ chức cuộc đấu giá	4,0	
<b>3</b>	<b>Có trang thông tin điện tử đang hoạt động</b>	<b>2,0</b>	
<b>4</b>	<b>Đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đủ điều kiện thực hiện hình thức đấu giá trực tuyến</b>	<b>1,0</b>	
<b>5</b>	<b>Có nơi lưu trữ hồ sơ đấu giá</b>	<b>1,0</b>	
<b>II</b>	<b>Phương án đấu giá khả thi, hiệu quả (Thuyết minh đầy đủ các nội dung trong phương án)</b>	<b>22,0</b>	
<b>1</b>	<b>Phương án đấu giá đề xuất việc tổ chức đấu giá đúng quy định của pháp luật, bảo đảm tính công khai, minh bạch, khách quan</b>	<b>4,0</b>	
<b>2</b>	<b>Phương án đấu giá đề xuất thời gian, địa điểm bán, tiếp nhận hồ sơ tham gia đấu giá, địa điểm tổ chức cuộc đấu</b>	<b>4,0</b>	

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA	
	<i>giá, buổi công bố giá thuận lợi cho người tham gia đấu giá; hình thức đấu giá, bước giá, số vòng đấu giá có tính khả thi và hiệu quả cao</i>		
3	<i>Phương án đấu giá đề xuất cách thức bảo mật thông tin, chống thông đồng, dìm giá</i>	4,0	
4	<i>Phương án đấu giá đề xuất thêm các địa điểm, hình thức niêm yết, thông báo công khai khác nhằm tăng mức độ phổ biến thông tin đấu giá</i>	4,0	
5	<i>Phương án đấu giá đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn, an ninh trật tự cho việc tổ chức thực hiện đấu giá</i>	3,0	
6	<i>Phương án đấu giá đề xuất các giải pháp giải quyết các tình huống phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện việc đấu giá</i>	3,0	
III	<b>Năng lực, kinh nghiệm và uy tín của tổ chức đấu giá tài sản</b>	45,0	
1	<i>Trong năm trước liền kề đã thực hiện hợp đồng dịch vụ đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng) Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 hoặc 1.5</i>	6,0	
1.1	<i>Dưới 03 hợp đồng (bao gồm trường hợp không thực hiện hợp đồng nào)</i>	2,0	
1.2	<i>Từ 03 hợp đồng đến dưới 10 hợp đồng</i>	3,0	
1.3	<i>Từ 10 hợp đồng đến dưới 20 hợp đồng</i>	4,0	
1.4	<i>Từ 20 hợp đồng đến dưới 30 hợp đồng</i>	5,0	
1.5	<i>Từ 30 hợp đồng trở lên</i>	6,0	
2	<i>Trong năm trước liền kề đã tổ chức đấu giá thành các cuộc đấu giá cùng loại tài sản với tài sản dự kiến đưa ra đấu giá có mức chênh lệch trung bình giữa giá trúng đấu</i>	18,0	

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA	
	<p><i>giá so với giá khởi điểm (Tổ chức đấu giá tài sản liệt kê tất cả các cuộc đấu giá tài sản đã thực hiện. Người có tài sản không yêu cầu nộp bản chính hoặc bản sao hợp đồng)</i></p> <p><i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 2.1, 2.2, 2.3, 2.4 hoặc 2.5</i></p>		
2.1	<i>Dưới 20% (bao gồm trường hợp không có chênh lệch)</i>	10,0	
2.2	<i>Từ 20% đến dưới 40%</i>	12,0	
2.3	<i>Từ 40% đến dưới 70%</i>	14,0	
2.4	<i>Từ 70% đến dưới 100%</i>	16,0	
2.5	<i>Từ 100% trở lên</i>	18,0	
3	<p><i>Thời gian hoạt động trong lĩnh vực đấu giá tài sản tính từ thời điểm có Quyết định thành lập hoặc được cấp Giấy đăng ký hoạt động (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với doanh nghiệp đấu giá tài sản được thành lập trước ngày Luật Đấu giá tài sản có hiệu lực)</i></p> <p><i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 3.1, 3.2 hoặc 3.3</i></p>	5,0	
3.1	<i>Dưới 03 năm</i>	3,0	
3.2	<i>Từ 03 năm đến dưới 05 năm</i>	4,0	
3.3	<i>Từ 05 năm trở lên</i>	5,0	
4	<p><i>Số lượng đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản</i></p> <p><i>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 4.1, 4.2 hoặc 4.3</i></p>	3,0	
4.1	<i>01 đấu giá viên</i>	1,0	
4.2	<i>Từ 02 đến dưới 05 đấu giá viên</i>	2,0	
4.3	<i>Từ 05 đấu giá viên trở lên</i>	3,0	

TT	NỘI DUNG	MỨC TỐI ĐA	
5	<p><b>Kinh nghiệm hành nghề của đấu giá viên của tổ chức đấu giá tài sản (Tính từ thời điểm được cấp Thẻ đấu giá viên theo Nghị định số 05/2005/NĐ-CP ngày 18/01/2005 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc đăng ký danh sách đấu giá viên tại Sở Tư pháp theo Nghị định số 17/2010/NĐ-CP ngày 04/3/2010 của Chính phủ về bán đấu giá tài sản hoặc Thẻ đấu giá viên theo Luật Đấu giá tài sản)</b></p> <p><b>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 5.1, 5.2 hoặc 5.3</b></p>	4,0	
5.1	Không có đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	2,0	
5.2	Từ 01 đến 02 đấu giá viên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	3,0	
5.3	Từ 03 đấu giá viên trở lên có thời gian hành nghề từ 03 năm trở lên	4,0	
6	<p><b>Nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc đóng góp vào ngân sách Nhà nước trong năm trước liền kề, trừ thuế giá trị gia tăng</b></p> <p><b>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 6.1, 6.2, 6.3 hoặc 6.4</b></p>	5,0	
6.1	Dưới 50 triệu đồng	2,0	
6.2	Từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng	3,0	
6.3	Từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng	4,0	
6.4	Từ 200 triệu đồng trở lên	5,0	
7	<p><b>Đội ngũ nhân viên làm việc theo hợp đồng lao động</b></p> <p><b>Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 7.1 hoặc 7.2</b></p>	3,0	
7.1	Dưới 03 nhân viên (bao gồm trường hợp không có nhân viên nào)	2,0	

<b>TT</b>	<b>NỘI DUNG</b>	<b>MỨC TỐI ĐA</b>	
7.2	<i>Từ 03 nhân viên trở lên</i>	3,0	
8	<i>Có người tập sự hành nghề trong tổ chức đấu giá tài sản trong năm trước liền kề hoặc năm nộp hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn</i>	1,0	
<b>IV</b>	<b>Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp Chỉ chọn chấm điểm một trong các tiêu chí 1, 2 hoặc 3</b>	<b>5,0</b>	
1	<i>Bằng mức thù lao dịch vụ đấu giá theo quy định của Bộ Tài chính</i>	3,0	
2	<i>Giảm dưới 20% mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	4,0	
3	<i>Giảm từ 20% trở lên mức tối đa thù lao dịch vụ đấu giá (không áp dụng đối với mức thù lao phần trăm trên phần chênh lệch giá trị tài sản theo giá trúng đấu giá với giá khởi điểm theo quy định của Bộ Tài chính)</i>	5,0	
<b>V</b>	<b>Tiêu chí khác phù hợp với tài sản đấu giá do người có tài sản đấu giá quyết định</b>	<b>5,0</b>	
<b>Tổng số điểm</b>		<b>100</b>	
<b>VI</b>	<b>Có tên trong danh sách các tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</b>		
1	<i>Có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Đủ điều kiện</i>	
2	<i>Không có tên trong danh sách tổ chức đấu giá tài sản do Bộ Tư pháp công bố</i>	<i>Không đủ điều kiện</i>	

**Ghi chú:**

1. Tài sản đấu giá cùng loại là tài sản đấu giá được quy định trong cùng một điểm của khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản, ví dụ: quyền sử dụng đất được Nhà

nước giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai thuộc tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản; quyền sử dụng đất bị kê biên theo pháp luật về thi hành án dân sự thuộc tài sản thi hành án quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản; quyền sử dụng đất thế chấp cho tổ chức tín dụng và được tổ chức tín dụng bán đấu giá theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm thuộc tài sản bảo đảm quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Luật Đấu giá tài sản.

**2.** Năm trước liền kề tại mục 1, mục 2, mục 6 và mục 8 Phần III Phụ lục I Thông tư này được tính từ ngày 01/01 đến hết ngày 31/12.

**3.** Hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn do tổ chức đấu giá tài sản xây dựng, có dấu xác nhận của tổ chức đấu giá tài sản bao gồm thông tin đầy đủ về các nhóm tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định tại Phụ lục này.

Trong trường hợp người đại diện theo pháp luật, đấu giá viên của tổ chức bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội vi phạm quy định về hoạt động bán đấu giá tài sản; tổ chức đấu giá tài sản, đấu giá viên bị xử lý vi phạm hành chính; tổ chức đấu giá tài sản bị cơ quan có thẩm quyền xác định không thực hiện thông báo công khai việc đấu giá tài sản trên Cổng thông tin điện tử quốc gia về đấu giá tài sản trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ thì tổ chức đấu giá tài sản có trách nhiệm cung cấp các thông tin này.

**4.** Tổ chức đấu giá tài sản chịu trách nhiệm đối với thông tin, các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Tổ chức đấu giá tài sản có thể gửi kèm theo bản đánh máy hoặc bản chụp các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong hồ sơ đăng ký tham gia lựa chọn của mình. Người có tài sản không được yêu cầu tổ chức đấu giá tài sản nộp bản chính hoặc bản sao có chứng thực các giấy tờ, tài liệu chứng minh trong thông báo lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản.